

Gia nhập WTO: cơ hội và thách thức cho Việt Nam

TRẦN ĐÌNH THIÊN

I. DẪN NHẬP

1. Việt Nam đã tiến được khá nhiều trong lĩnh vực hội nhập, cả hội nhập thực chất lẫn việc ký kết các hiệp định hội nhập. (Trong khu vực, trên thế giới/ASEAN, APEC, v.v.). Đã hoàn thành đàm phán với đối tác "khó khăn" nhất trong lộ trình vào WTO. Nhưng nhiều khâu nút hội nhập quyết định vẫn đang là đích đến: các FTA với các đối tác chiến lược, WTO, hội nhập khu vực mới bắt đầu. Và quan trọng nhất: mới gia nhập; khó hơn là cạnh tranh và hội nhập thực sự đang chỉ mới bắt đầu.

2. Gia nhập WTO trong hoàn cảnh đặc biệt.

- Việt Nam gia nhập WTO muộn. Điều kiện gia nhập khó hơn, (WTO+, thậm chí Trung Quốc +). Trong khi đó, vị thế mặc cả của Việt Nam không lớn do quy mô kinh tế và trình độ phát triển thấp, phải chấp nhận các điều kiện đàm phán khó khăn hơn.

- Nhiệm vụ tổng quát của Việt Nam: chuyển đổi "kép" trên cơ sở một xuất phát điểm thấp. Việt Nam phải thực hiện 3 quá trình song song:

i) Chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường;

ii) Chuyển từ nền kinh tế kém phát triển (thu nhập thấp) sang nền kinh tế phát triển thu nhập cao;

iii) Chuyển từ nền kinh tế đóng cửa, hướng nội sang nền kinh tế mở cửa và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu chiến lược: thu hẹp nhanh khoảng cách tụt hậu phát triển so với các nước đi trước.

- Bối cảnh quốc tế thay đổi nhanh, gây áp lực lớn (Đông Á năng động, tăng trưởng nhanh, sự nổi lên của Trung Quốc và Ấn Độ

và sự thay đổi cục diện phát triển thế giới và khu vực, tính bất ổn toàn cầu gia tăng).

Các vấn đề đặt ra cho Việt Nam - tổng thể hay từng mặt cụ thể, ví dụ như hội nhập quốc tế, có nhiều nét mới và phức tạp so với các nước đi trước (đơn cử một ví dụ: Việt Nam phải vừa hội nhập, vừa cạnh tranh với Trung Quốc, một đối thủ cạnh tranh lớn và mạnh mà trước đây, các nền kinh tế như Malaixia, Thái Lan, thậm chí Hàn Quốc, không phải đương đầu). Vấn đề càng khó khăn hơn vì Việt Nam xuất phát muộn, kém phát triển hơn, lại đang trong quá trình chuyển đổi và buộc phải giải quyết các vấn đề gia nhập WTO trong một thời gian ngắn hơn.

Nhìn tổng thể, các điều kiện thực thi hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là khó khăn gấp bội. Chi phí đánh đổi khi tiến hành hội nhập chắc chắn sẽ là không nhỏ.

Tuy nhiên, cần thấy rằng bên cạnh những thách thức lớn, các cơ hội mới cho Việt Nam cũng rất nhiều.

Nhưng mặt khác, đối với Việt Nam, căn cứ vào hoàn cảnh và điều kiện thực tế, phải nhận thức thật rõ ràng cơ hội là tiềm năng, còn thách thức là hiện thực. Hàm ý ở đây là rõ ràng: chỉ có vượt qua được thách thức thì cơ hội mới chuyển thành hiện thực.

3. Gia nhập sớm WTO là đòi hỏi tự thân của Việt Nam

Việt Nam đang đặt mục tiêu phát triển hết sức tham vọng cho giai đoạn tới (thu hẹp khoảng cách tụt hậu phát triển với thế giới và "về cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020". Việt Nam đạt được mục tiêu đó, nền kinh tế Việt Nam phải có những động lực rất mạnh để:

i) Đẩy mạnh cải cách thể chế. Việt Nam phải nhanh chóng hơn trên con đường trở thành một nền kinh tế thị trường hiện đại, có năng lực hội nhập cao.

ii) Nâng cao tốc độ tăng trưởng và bảo đảm tăng trưởng cao bền vững.

Dựa vào lực lượng nào và với động lực nào để Việt Nam thực hiện được hai nhiệm vụ khó khăn đó? Câu hỏi này cho đến nay vẫn chưa có câu trả lời thật rõ ràng, dù chỉ là về nguyên tắc. Tuy nhiên, kinh nghiệm và thực tiễn đang đưa ra nhiều gợi ý để giải quyết vấn đề mà một trong những gợi ý quan trọng nhất là "dựa vào hội nhập và nhanh chóng trở thành thành viên WTO".

Bản thân hội nhập quốc tế và gia nhập WTO là mục tiêu. Song hội nhập cũng chính là điều kiện cơ bản và là cơ hội lớn nhất để

Việt Nam giải quyết các vấn đề phát triển, cũng tức là giải quyết chính các vấn đề hội nhập. Để nhanh chóng thu hẹp khoảng cách phát triển với thế giới và đạt mục tiêu công nghiệp hóa đầy tham vọng, Việt Nam phải áp dụng đầy đủ, triệt để và nhất quán nguyên tắc "tăng trưởng và phát triển trong môi trường toàn cầu hóa và dựa vào hội nhập quốc tế".

Trong toàn bộ mục tiêu hội nhập quốc tế thì trở thành thành viên WTO được coi là một động lực mạnh, thậm chí là mạnh nhất cho toàn bộ quá trình cải cách thể chế và phát triển kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn tới.

Định hướng này được coi là cách tiếp cận phát triển và hội nhập chủ yếu của Việt Nam hiện nay.

Thực tế 20 năm đổi mới vừa qua cho thấy cứ mỗi lần Việt Nam mở cửa và hội nhập mạnh hơn vào thế giới và khu vực thì nền kinh tế lại đạt được những kết quả tăng trưởng ngoạn mục hơn trên mọi lĩnh vực.

Hai bằng chứng rõ nét về vai trò động lực này là giai đoạn Việt Nam bắt đầu mở cửa ra bên ngoài vào cuối thập niên 1980 đầu thập niên 1990 và giai đoạn sau khi Việt Nam ký Hiệp định thương mại song phương với Mỹ cuối năm 2001. Tại hai giai đoạn này, nhờ có những hành động mở cửa và hội nhập quyết liệt, xuất khẩu và vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp tăng vọt, trở thành hai động lực tăng trưởng mạnh nhất cho nền kinh tế.

Đối mặt với tình huống và các yêu cầu phát triển mới nêu trên, cho đến nay, vẫn chưa có những công trình nghiên cứu phân tích, đánh giá toàn diện và cụ thể các vấn đề "sau gia nhập WTO" đặt ra cho Việt Nam. Một chiến lược thực sự rõ nét và có đủ bao quát để dẫn dắt quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế trong môi trường hội nhập và cạnh tranh quốc tế "hậu WTO" vẫn là cái đang được mong đợi. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp vẫn còn giữ thái độ quan sát và chờ đợi điều gì sẽ xảy ra khi Việt Nam trở thành thành viên WTO hơn là nhập cuộc thực sự vào một sân chơi toàn cầu.

Bài viết này có nhiệm vụ:

- Nhận diện tổng quát thực lực kinh tế Việt Nam trước ngưỡng cửa WTO (cấu trúc

thể chế, quy mô và năng lực cạnh tranh, lợi thế thời đại và địa - chiến lược).

- Cam kết WTO: cơ hội và thách thức.
- Những vấn đề đặt ra.

II. THỰC LỰC KINH TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG HOÀN CẢNH PHÁT TRIỂN MỚI

4. *Nền kinh tế Việt Nam đã trải qua 20 năm đổi mới thành công.* Việc chuyển sang cơ chế thị trường và tiến hành mở cửa đã đem lại cho Việt Nam một phương thức tăng trưởng mới và một không gian phát triển rộng lớn. Sau 20 năm đó, thế và lực kinh tế của Việt Nam đã có những thay đổi mạnh mẽ. Cụ thể, GDP tăng 4 lần, xu hướng tăng trưởng cao được duy trì; quan hệ kinh tế quốc tế mở rộng nhanh chóng, gắn chặt với

sức thu hút mạnh mẽ dòng FDI và sự gia tăng nhanh của kim ngạch ngoại thương. Đặc biệt trong 5 năm gần đây (2001-2005), nền kinh tế đã đạt được những kết quả tích cực trên cả 3 phương diện: phục hồi tăng trưởng sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Á, đẩy mạnh cải cách thể chế (phát triển mạnh khu vực tư nhân, khôi phục sức hút vốn đầu tư nước ngoài) và tăng cường mở cửa - hội nhập kinh tế quốc tế¹.

Có thể nhận xét tổng quát rằng sau 20 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã có những thay đổi chất lượng cơ bản trong các cơ sở tăng trưởng và phát triển của mình. Sự thay đổi đó, một cách tự nhiên, đòi hỏi phải nhìn nhận lại tư duy đổi mới, chiến lược phát triển và mô hình tăng trưởng - những yếu tố được coi là đã mang lại thành công ngoạn mục cho Việt Nam trong 20 năm qua.

5. Trong 20 năm qua, nền kinh tế thế giới và khu vực cũng đổi thay mạnh mẽ. Những xu hướng lớn như toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển nền kinh tế tri thức được đẩy mạnh; Trung Quốc và Ấn Độ trỗi dậy mạnh mẽ, làm thay đổi sâu sắc tương quan sức mạnh trên thế giới và đặt các nền kinh tế vào một cuộc cạnh tranh toàn cầu với những sắc thái và động thái mới. Thị trường thế giới dường như đang bước vào một cuộc phân chia lại trên quy mô rộng lớn và ở một trình độ mới chưa từng có, kể cả khi so với trạng thái của nó trước khi nổ ra hai cuộc chiến tranh thế giới.

Tất cả các nền kinh tế trên thế giới cùng đứng trước những cơ hội và thách thức mới mang tính toàn cầu và căn bản giống nhau. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang xoá bỏ nhanh chóng sự khác biệt thách thức và cơ hội giữa các quốc gia trong khi chỉ giữ lại một sự khác biệt cơ bản: khác biệt về năng lực xử lý cơ hội và thách thức.

6. Việt Nam sẽ phát triển trong khuôn cảnh một thế giới biến động nhanh như vậy. Đồng thời, Việt Nam phải phát triển trên cơ sở hội nhập đầy đủ vào thế giới đó mà việc trở thành thành viên WTO là một dấu mốc

quyết định. Tình huống này hàm nghĩa năng lực hội nhập và cạnh tranh chứ không đơn thuần là và chủ yếu là tốc độ tăng trưởng cao sẽ là yếu tố quy định triển vọng dài hạn của nền kinh tế.

Việc xác định thực lực của nền kinh tế, do vậy, sẽ căn cứ chủ yếu vào hai biến số năng lực hội nhập và sức cạnh tranh, hay tổng quát hơn, các yếu tố quy định hiệu quả đầu tư và chất lượng tăng trưởng.

6.1. Thực lực kinh tế Việt Nam nhìn từ góc độ thể chế.

- Hệ thống thể chế thị trường hình thành chưa đầy đủ và vận hành chưa đồng bộ.

+ Thị trường một số yếu tố đầu vào cơ bản (đất đai và bất động sản, lao động, khoa học-công nghệ) vẫn kém phát triển, thậm chí đang ở dạng phôi thai.

+ Các yếu tố của cơ chế kế hoạch hóa tập trung còn nặng (can thiệp hành chính, bao cấp, độc quyền nhà nước). Môi trường kinh doanh không bình đẳng.

+ Thị trường bị chia cắt theo địa phương.

+ Khu vực tư nhân: tăng mạnh số lượng doanh nghiệp nhưng chất lượng yếu kém (không có doanh nghiệp tư nhân lớn, không có thương hiệu mạnh, liên kết yếu, năng lực cạnh tranh thấp, tầm nhìn kinh doanh hạn chế).

+ Hệ thống các ngân hàng vẫn còn yếu nhiều mặt (tiềm lực tài chính, chất lượng và công nghệ hoạt động; cơ chế sản sinh nợ xấu, khối lượng nợ xấu). Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa trở thành một ngân hàng trung ương theo đúng nghĩa.

1. Xin nêu một vài bằng chứng. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2001-2005 đạt 7,5% so với 6,2% của giai đoạn 1998-2000. Từ năm 2000, nhờ áp dụng Luật Doanh nghiệp mới, khu vực tư nhân có sự bùng nổ phát triển với số doanh nghiệp mới thành lập của 6 năm (2000-2005) lớn gấp 3,3 lần số doanh nghiệp được thành lập trong 9 năm trước đó (1991-1999). Dòng FDI cũng được phục hồi vững chắc trong những năm gần đây, đạt 5,7 tỷ USD (vốn đăng ký) sau khi bị sụt giảm còn 1,33 tỷ USD vào năm 2002.

- *Cấu trúc các khu vực (thành phần) kinh tế bị thiên lệch:* khu vực kinh tế nhà nước, với hạt nhân là các DNNN vẫn đóng vai trò chủ đạo. Vốn đầu tư nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư xã hội, mặc dù hiệu quả đầu tư thấp nhất.

- *Chênh lệch phát triển giữa các vùng, chênh lệch thu nhập giữa các nhóm xã hội đang diễn ra.*

6.2. Sức cạnh tranh của nền kinh tế

Mặc dù đạt và duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP cao trong một thời gian dài, nhưng nhìn từ góc độ chất lượng tăng trưởng (khả năng cải thiện hiệu quả đầu tư và sức cạnh tranh), tình hình kinh tế Việt Nam trong mấy năm qua kém tích cực hơn rõ rệt. Trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu của World Economic Forum (WEF), thứ hạng của Việt Nam bị tụt xuống liên tục và rất nhanh (bảng 1 & 2).

BẢNG 1. Xếp hạng sức cạnh tranh tăng trưởng

	Xếp hạng 2005 (117 nước)	Điểm xếp hạng 2005	Xếp hạng 2004 (104 nước)	Điểm xếp hạng 2004	Xếp hạng 2003 (101 nước)
Việt Nam	81 (-4)	3,37 (-0,10)	77 (-17)	3,47	60
Trung Quốc	49	4,07	46	4,29	44
Thái Lan	36	4,50	34	4,58	29
Ấn Độ	50	4,04	55	4,07	56
Malaixia	24	4,90	31	4,88	29

BẢNG 2. Xếp hạng sức cạnh tranh doanh nghiệp

	Xếp hạng cạnh tranh doanh nghiệp		Xếp hạng chiến lược và hoạt động		Xếp hạng chất lượng môi trường kinh doanh	
	2005	2004	2005	2004	2005	2004
	(116 nước)	(104 nước)	(116 nước)	(104 nước)	(116 nước)	(104 nước)
Việt Nam	80 (-1)	79	81 (0)	81	77 (+2)	79
Trung Quốc	57 (-10)	47	53 (-14)	39	58 (-11)	47
Thái Lan	37 (0)	37	35 (+1)	36	37 (-1)	36
Malaixia	23 (0)	23	24 (+4)	28	23 (0)	23
Ấn Độ	31 (-1)	30	30 (0)	30	31 (+1)	32

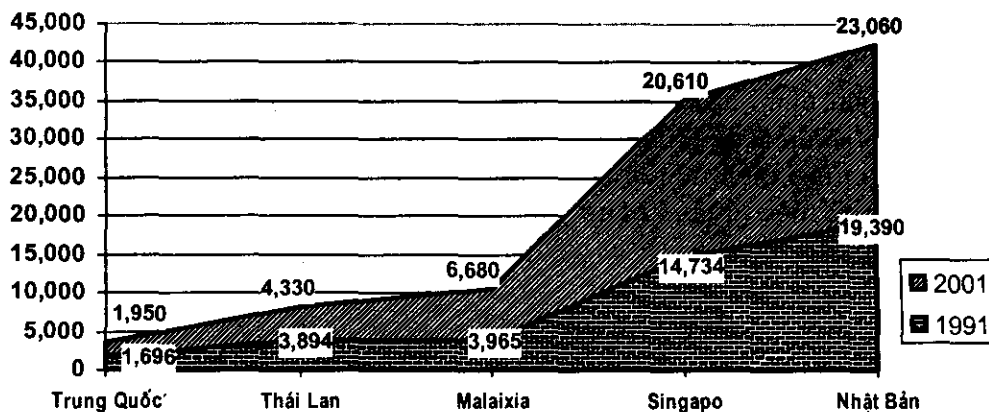
Nguồn: World Economic Forum (WEF) 2004, 2005. The Global Competitiveness Report 2004-2005/2006-2006.

Toàn cảnh bức tranh cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang vận động trong một nghịch lý: tăng trưởng nhanh nhưng sức cạnh tranh không được cải thiện, thậm chí giảm sút. Đặc biệt đáng lưu ý là sự sụt giảm mạnh sức cạnh tranh của Việt Nam so với

các đối thủ cạnh tranh chủ yếu là Trung Quốc và Thái Lan.

Hàm ý là rõ ràng: Việt Nam tăng trưởng nhanh nhưng vẫn đứng trước nguy cơ tụt hậu xa hơn so với thế giới.

HỘP 1: Không chỉ tụt hậu xa hơn về năng lực cạnh tranh, Việt Nam còn tụt hậu xa hơn về mức thu nhập tuyệt đối: so sánh GDP/người của Việt Nam với các nước chọn lọc sau 10 năm (USD)



Chú thích: số liệu năm 1994 của Thái Lan, Malaixia chưa được điều chỉnh.
 Nguồn: UNDP. Human Development Reports 1994, 2003.

Hình trên cho thấy khoảng cách tụt hậu của Việt Nam ngày càng được nới rộng dù Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao hơn trong một thời gian dài.

Theo xu hướng đó, với tương quan tốc độ tăng trưởng như hiện nay (Việt Nam tiếp tục tăng trưởng nhanh hơn), mức độ tụt hậu phát triển thực tế của Việt Nam vẫn không được cải thiện. Thậm chí, khoảng cách tụt hậu còn bị doãng ra rộng hơn.

Cần lưu ý rằng muốn bứt phá để thoát khỏi tình trạng tụt hậu, Việt Nam phải tăng đột biến mức tiết kiệm và đầu tư. Nhưng khi mức thu nhập cá nhân ngày càng chênh lệch và nếu mức tiết kiệm và đầu tư của Việt Nam so với các nước khác vẫn không thay đổi thì lượng tiết kiệm và đầu tư tính theo đầu người của Việt Nam sẽ ngày càng bé đi tương đối.

Một ví dụ để thấy tính nghiêm trọng của vấn đề: GDP/người của Trung Quốc gấp đôi Việt Nam. Do vậy, trong trường hợp mức tiết kiệm - đầu tư của Trung Quốc ngang bằng Việt Nam thì khối lượng tiết kiệm - đầu tư/người của Trung Quốc cũng đã lớn gấp đôi Việt Nam. Nhưng trên thực tế, mức tiết kiệm và đầu tư/người của Trung Quốc cao hơn mức của Việt Nam 20-30%. Do vậy, khối lượng tiết kiệm - đầu tư tính theo đầu người của Trung Quốc thực tế không phải gấp đôi mà gấp 2,5-3,0 lần lượng tiết kiệm - đầu tư của Việt Nam. Nếu nhân mức chênh lệch này với số dân khổng lồ của Trung Quốc thì sẽ nhận thấy tiềm năng tiết kiệm - đầu tư của Trung Quốc lớn hơn Việt Nam đến mức nào.

Hàm ý của sự phân tích là: Việt Nam sẽ khó tăng trưởng hơn các nước phát triển cao hơn vì tiềm lực tài chính của Việt Nam mỏng hơn. Điều đó dẫn tới gợi ý: tăng FDI và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yếu tố đóng vai trò quyết định dài hạn trong việc nâng cao vị thế và sức cạnh tranh của Việt Nam trong giai đoạn hội nhập trước mắt.

6.3. Mô hình tăng trưởng

Mô hình tăng trưởng mà Việt Nam áp dụng trong thời gian qua có những đặc trưng chủ yếu sau:

- Dựa mạnh vào khai thác tài nguyên.
- Nghiêng về phát triển các ngành thay thế nhập khẩu hơn là xây dựng các ngành xuất khẩu dựa trên lợi thế động;

- Nghiêng về phát triển các ngành sử dụng nhiều vốn hơn là dùng nhiều lao động;
- Dựa chủ yếu vào đầu tư nhà nước và khu vực doanh nghiệp nhà nước;
- Nhà nước là lực lượng quan trọng nhất dẫn dắt quá trình tăng trưởng.

Mô hình này cho phép khai thác nhanh các nguồn lực sẵn có để tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên, nó có nhược điểm lớn là sử dụng các nguồn lực kém hiệu quả, không định hướng phát triển các lợi thế và năng lực cạnh tranh mới.

Việc kéo dài áp dụng mô hình này là lý do chủ yếu giải thích tại sao nền kinh tế Việt Nam lại có thể duy trì tăng trưởng cao nhiều năm trong khi hiệu quả sử dụng vốn và năng lực cạnh tranh chậm được cải thiện.

Trong một bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, Việt Nam đối mặt với vấn đề: mô hình, cách thức phát triển được coi là thành công của 20 năm trước liệu có còn thích hợp cho giai đoạn tới? Nền kinh tế có cần các động lực tăng trưởng mới? Các động lực đó là gì? Dựa vào những lực lượng nào, lựa chọn hướng phát triển và mô hình tăng trưởng nào để một nền kinh tế kém phát triển hơn có thể hội nhập và cạnh tranh thành công trong môi trường WTO với các đối thủ mạnh hơn?

III. GIA NHẬP WTO VÀ TÁC ĐỘNG CÓ THỂ ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

7. Tác động có thể của việc gia nhập WTO đối với nền kinh tế Việt Nam

Hội nhập kinh tế quốc tế (bao gồm việc gia nhập WTO), xét cả về lý thuyết và kinh nghiệm thực tế (nhất là kinh nghiệm của nhiều nước đang phát triển), đem lại nhiều lợi ích to lớn cho quốc gia hội nhập. Việc dỡ bỏ các hàng rào mậu dịch, phi mậu dịch nhằm cắt giảm chi phí hạn chế các luồng giao dịch quốc tế về hàng hóa và dịch vụ giúp loại bỏ những sai lệch trong phân bổ các nguồn lực, làm cho nền kinh tế vận hành có hiệu quả hơn. Các quá trình đó còn góp

phần đẩy nhanh tiến bộ công nghệ, thúc đẩy tăng năng suất thông qua cạnh tranh, mở rộng các thị trường tiêu năng và xuất khẩu, góp phần duy trì tăng trưởng bền vững. Hơn nữa, phúc lợi xã hội cũng sẽ tăng do người dân được tiếp cận, tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ từ bên ngoài với chủng loại đa dạng, chất lượng tốt hơn và giá rẻ hơn. Tuy nhiên, hội nhập kinh tế quốc tế cũng gây ra không ít khó khăn, thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam:

Thứ nhất, hệ thống pháp lý và thể chế kinh tế của Việt Nam cần có những thay đổi mạnh mẽ để đáp ứng yêu cầu về tính minh bạch, tính giải trình rõ ràng, và đòi hỏi tạo ra một môi trường kinh doanh bình đẳng và thuận lợi cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trong nước cũng như nước ngoài.

Thứ hai, các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt do phải đương đầu với các đối thủ mạnh hơn về nhiều mặt trong khi thực lực cạnh tranh hãy còn rất yếu kém. Nhiều doanh nghiệp ở các ngành có khả năng cạnh tranh yếu kém có thể buộc phải đóng cửa, làm gia tăng tình trạng thất nghiệp. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ cũng có thể rơi vào cuộc cạnh tranh mà lợi thế thuộc về các công ty nước ngoài.

- *Tác động đến sản lượng, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế*

Kinh nghiệm thực tế của Việt Nam cũng như các nghiên cứu định lượng đều cho thấy những kết quả khả quan khi Việt Nam thực hiện tự do hóa thương mại và “mở cửa” mạnh hơn. Một ví dụ là Mô hình Phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) của Lê Quốc Phương (2001) được sử dụng để đánh giá những tác động kinh tế của quá trình hội nhập của Việt Nam với 4 kịch bản khác nhau. Tác giả chỉ ra rằng về cơ bản, Việt Nam càng có lợi khi hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới. Bảng 3 cho thấy rằng khi Việt Nam trở thành thành viên WTO thì lợi ích tổng thể thu được tăng lên đáng kể.

BẢNG 3: Tác động của hội nhập kinh tế đối với nền kinh tế Việt Nam

	Hội nhập đơn phương	Thực hiện AFTA	Thực hiện cam kết với APEC	Tự do hóa toàn cầu (WTO)
Xuất khẩu	1,7%	0,4%	1,8%	3,3%
Nhập khẩu	8,5%	2,7%	7,8%	9,9%
Cán cân thương mại (tr. USD)	- 575	- 198	-518	- 577
GDP (thực)	2,9%	1,6%	3,2%	4,0%

Nguồn: Lê Quốc Phương (2001)

Một nghiên cứu khác là của nhóm Roland-Holst (năm 2002) áp dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE) và dựa trên Bản chào đầu tiên của Việt Nam để đưa ra những đánh giá tác động kinh tế dài hạn của việc Việt Nam gia nhập WTO. Các tác giả đã đưa ra 5 kịch bản khác nhau cho Việt Nam trong giai đoạn 2000-2020.

Kịch bản thứ nhất là dựa trên giả định xu hướng tăng trưởng GDP của Việt Nam diễn ra trong “điều kiện kinh doanh bình thường”.

Kịch bản này được coi là phương án cơ bản để xây dựng bốn kịch bản khác. Đó là:

(1) “*Kịch bản WTO*”: Bản chào của Việt Nam được chấp thuận, Việt Nam gia nhập WTO và tuân thủ các cam kết của mình, nhưng không thực hiện những cải cách kinh tế trong nước;

(2) “*Kịch bản WTO+Cải cách*”: Việt Nam gia nhập WTO, tuân thủ cam kết, đồng thời thực hiện cải cách trong nước;

(3) “*Kịch bản VN-US BTA*”: Việt Nam đồng thời tích cực thực thi Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Mỹ;

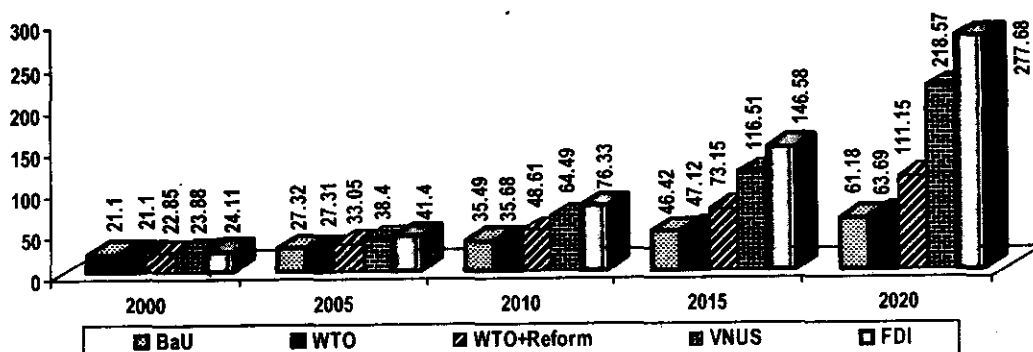
(4) “*Kịch bản FDI*”: bổ sung thêm điều kiện Việt Nam tự do hóa thị trường vốn, cải thiện môi trường đầu tư và luồng vốn FDI có nhịp độ tăng gấp hai lần mức tăng trưởng GDP.

Kết quả dự tính của các kịch bản được thể hiện ở hình 1.

• Nếu Việt Nam không cải cách để các doanh nghiệp trong nước đón bắt được cơ hội mà thị trường thế giới mang lại, thì việc gia nhập WTO chỉ có tác động rất nhỏ tới tăng trưởng kinh tế, trong khi phần lớn lợi ích lại thuộc về các đối tác thương mại của Việt Nam. Tức là việc mở cửa thị trường chỉ làm nổi trội hơn lợi thế so sánh của Việt Nam trong các ngành sử dụng nhiều nguyên liệu và nhân công rẻ. Sử dụng vốn chưa hiệu quả cũng hạn chế lợi ích mà Việt Nam có thể thu được nhờ mở rộng thương mại.

• GDP thực có thể tăng gấp đôi so với các mức của phương án cơ bản hay “kịch bản WTO”, nếu Việt Nam thực thi những cải cách kinh tế bên trong và thực hiện nhất quán quá trình tự do hóa kinh tế.

HÌNH 1. Tăng trưởng GDP thực của Việt Nam tới năm 2020



Nguồn: Roland-Holst và các cộng sự (2002).

• Việc mở rộng năng lực sản xuất để đáp ứng nhu cầu thị trường Mỹ (“kịch bản VN-US BTA”) có thể làm tăng gần gấp đôi tăng trưởng GDP (thực) của Việt Nam vào năm 2020.

• Với việc bổ sung cải cách thị trường vốn trong nước và với bên ngoài (“kịch bản FDI”), GDP thực sẽ cao hơn 25% so với “kịch bản VN-US BTA”, trên 250% so với “kịch bản WTO + Cải cách”, và khoảng 500% so với phương án cơ bản hoặc “kịch bản WTO” (không có cải cách).

Nghiên cứu của nhóm Roland-Holst cho thấy xuất khẩu của Việt Nam hiện nay chưa khai thác đầy đủ tính đa dạng về cầu nhập khẩu của các nền kinh tế lớn trên thế giới. Xu hướng xuất khẩu này chỉ đặc trưng cho giai đoạn đầu của sự phát triển kinh tế theo chiều rộng (phụ thuộc vào các ngành sử dụng nhiều lao động ít kỹ năng và lương

thấp). Xu hướng cầu của các đối tác thương mại lớn nhất của ASEAN là Mỹ, EU và Nhật Bản đang tạo ra những cơ hội đa dạng hơn và Việt Nam có thể thu được nhiều lợi ích nếu biết chuyển dịch năng lực sản xuất của mình phù hợp với xu hướng này.

• Tác động đến các ngành kinh tế

Nghiên cứu của nhóm Roland-Holst cho thấy các ngành công nghiệp nhẹ và may mặc mà Việt Nam đang có lợi thế so sánh sẽ phát triển rất mạnh (bảng 4). Khi Việt Nam gia nhập WTO và đồng thời tiếp tục cải cách kinh tế trong nước, sản xuất sẽ phát triển mạnh trong hầu hết các ngành kinh tế, dẫn đầu là các ngành dịch vụ, dệt may và công nghiệp chế biến. Dịch vụ là ngành chủ đạo của nền kinh tế và nhìn chung có nhịp độ tăng trưởng tỷ lệ thuận với tăng trưởng GDP (thực).

BẢNG 4: Xu hướng tăng sản lượng theo ngành (%)

Kịch bản	WTO + Cải cách			VN-US BTA			Tự do hóa thị trường vốn + FDI		
	2000	2010	2020	2000	2010	2020	2000	2010	2020
Gạo	3,4	4,8	7,1	3,4	5,5	9,2	3,4	5,7	11,5
Các nông sản khác	2,4	3,7	6,3	2,5	4,4	9,1	2,4	4,9	12,8
Dệt may	4,7	31,1	62,9	5,3	28,0	65,1	4,9	24,5	68,8
Công nghiệp chế biến*	9,4	19,8	50,0	9,8	26,9	92,5	10,1	39,7	179,9
Dịch vụ	18,0	38,0	81,76	18,6	47,2	129,0	18,8	60,2	212,2

Chú thích : * Công nghiệp chế biến không bao gồm ngành dệt may

Nguồn: Nhóm Ronald-Holst (2002)

Theo kịch bản “VN-US BTA”, GDP thực và sản lượng ngành dịch vụ sẽ tăng nhanh hơn nhiều so với kịch bản “WTO + Cải cách”. Nguyên nhân là do nhu cầu bên ngoài đối với các sản phẩm chế biến của Việt Nam tăng.

Hơn thế, nhu cầu xuất khẩu đa dạng hơn sẽ thúc đẩy sự phát triển của các ngành chế tạo có tiền công cao. Khi đó, nhịp độ tăng trưởng của ngành dệt may sẽ bị tụt xuống vị trí thứ ba. *Ràng buộc chủ yếu là việc đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến có tiền công cao và có hàm lượng vốn cao hơn. Khó*

khăn này có thể được giải quyết nếu thị trường vốn được tự do hóa và việc thu hút FDI có kết quả cao. Theo hướng này, các ngành công nghiệp chế biến sẽ tăng trưởng nhanh gần bằng khu vực dịch vụ có tiền công thấp hơn; còn tốc độ tăng trưởng của ngành dệt may sẽ bị đẩy xuống xa hơn, đến vị trí thứ tư.

Nhóm Roland-Holst còn nghiên cứu xu hướng mở rộng xuất khẩu dài hạn của các ngành kinh tế của Việt Nam trong quá trình hội nhập. Theo nghiên cứu này, nếu thực

hiện “kịch bản WTO + Cải cách”, Việt Nam sẽ bị rơi vào “bẫy lương thấp”, nghĩa là việc mở rộng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là do ngành dệt may (hàm lượng lao động cao, kỹ năng và năng suất lao động thấp) đóng góp.

Đối với “kịch bản VN-US BTA”, cơ cấu xuất khẩu trở nên đa dạng hơn (mức tăng xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến và dịch vụ đã cao hơn nhiều so với “kịch bản WTO+cải cách”).

Việc so sánh các kịch bản nói trên cho thấy

BẢNG 5: Xu hướng tăng xuất khẩu theo ngành (%)

Kịch bản	WTO + Cải cách			VN-US BTA			Tự do hóa thị trường vốn và FDI		
	2000	2010	2020	2000	2010	2020	2000	2010	2020
Gạo	0,3	0,4	0,4	0,3	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Các nông sản khác	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7	0,7	0,8	0,6	0,7
Dệt may	4,4	30,9	61,6	5,0	26,9	60,7	4,6	23,2	62,2
CN chế biến	1,8	4,1	10,9	1,8	6,3	24,3	1,7	7,5	39,6
Dịch vụ	1,3	2,0	4,4	1,3	2,8	9,4	1,2	3,5	16,8

Nguồn: Ronald-Holst và các cộng sự (2002)

• Tác động việc làm, nghèo đói và phân phối thu nhập

Gia nhập WTO có thể tác động tích cực đến việc giảm đói nghèo do: (i) Tiền công của nhóm lao động không có hoặc ít có kỹ năng ở các khu vực sản xuất có hàm lượng lao động cao sẽ tăng lên; (ii) Mức độ bảo hộ các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu giảm; (iii) Khu vực nông nghiệp không còn phải “hy sinh” nhiều cho các yêu cầu công nghiệp hóa; và (iv) Phạm vi tác động theo kiểu “nhóm lợi ích” bị thu hẹp đáng kể và điều đó tạo thêm cơ hội cho đầu tư vào các ngành tạo nhiều việc làm².

Tuy nhiên, tự do hóa thương mại và hội nhập cũng có thể gây tác động tiêu cực, nhất là về ngắn hạn tới đời sống kinh tế - xã hội, như gia tăng thất nghiệp do điều chỉnh cơ cấu và nới rộng khoảng cách chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng và các nhóm dân cư.

rằng đối với Việt Nam, nỗ lực cải cách trong nước cùng với việc gia nhập WTO là cần thiết, song chưa đủ. Nếu muốn tận dụng tối đa các cơ hội và khả năng tích cực do việc gia nhập WTO mang lại, Việt Nam còn cần tích cực cải thiện việc tiếp cận với nguồn vốn nước ngoài (“kịch bản FDI”) (bảng 3). Rất hay là hiện nay, khả năng cho một sự bùng nổ dòng FDI đổ vào đang mở ra cho Việt Nam. Nhưng dù sao, đó cũng mới là một xu hướng hơn là hiện thực đang diễn ra.

Bên cạnh công trình nghiên cứu của nhóm Ronald - Holst, còn có một số không nhiều công trình nghiên cứu về tác động của việc gia nhập WTO đến kinh tế Việt Nam. Trong các công trình này, một số kết luận đưa ra còn có những khác biệt, thậm chí mâu thuẫn, nhất là xung quanh việc đánh giá tác động của hội nhập tới tình trạng nghèo đói và phân phối thu nhập.

2. Cho đến nay, mô hình tăng trưởng của Việt Nam vẫn bị chi phối rất mạnh bởi nhóm lợi ích “hướng nội, thay thế nhập khẩu”. Nguyên nhân sâu xa là ở quan niệm “khu vực kinh tế nhà nước” (hay khu vực doanh nghiệp nhà nước) phải đóng vai trò là lực lượng chủ đạo trong nền kinh tế. Với quan niệm này, một bộ phận lớn các doanh nghiệp nhà nước lớn nhất (các tổng công ty nhà nước) tận dụng tối đa ưu quyền được Nhà nước bảo hộ toàn diện để tiến hành sản xuất chủ yếu phục vụ thị trường nội địa (nhằm tránh cạnh tranh với các đối thủ quốc tế mạnh hơn). Với chỗ dựa Nhà nước, các doanh nghiệp này có khuynh hướng đầu tư mạnh vào các dự án sử dụng nhiều vốn hơn là dùng nhiều lao động.

• Nghiên cứu của Bhide (năm 1997) cho thấy số lượng việc làm tạo ra ở các ngành công nghiệp có hàm lượng lao động cao trong quá trình tự do hóa thương mại sẽ “bù đắp” cho số nhân công bị mất việc làm ở các ngành được bảo hộ cao, thường do các DNNN chi phối. Vì khu vực DNNN chỉ chiếm khoảng 5% lực lượng lao động, nên tổn phí xã hội xét trong ngắn hạn có lẽ không quá cao.

• Nghiên cứu của Nguyễn Chấn và Trần Kim Dung (năm 2001) cho thấy thu nhập danh nghĩa của các nhóm hộ gia đình được cải thiện theo mức độ khác nhau dưới tác động của tự do hóa thương mại. Cụ thể là ở nông thôn, việc cắt giảm thuế quan là có lợi nhất cho nhóm người giàu, mang lại một số lợi ích nhất định cho nhóm người nghèo, và lại có tác động xấu tới các nhóm trung lưu. Hơn nữa, người dân thành thị được hưởng lợi nhiều hơn là người dân nông thôn do những khác biệt về khuynh hướng tiêu dùng và sở hữu các nhân tố sản xuất.

• Nghiên cứu của Phạm Lan Hương (năm 2000) ước tính rằng trong điều kiện Việt Nam cải cách thương mại và xoá bỏ hàng rào thuế quan thì tổng số việc làm sẽ tăng thêm khoảng 4,7%, trong đó, hơn một nửa số việc làm mới nằm trong các ngành dịch vụ. Tỷ lệ hộ nghèo sẽ giảm cả ở nông thôn và thành thị, và mức độ giảm nghèo rõ nhất là ở nông thôn. Tuy nhiên, nhóm hộ giàu sẽ có thu nhập tăng với tỷ lệ lớn hơn. Nguyên nhân là các hộ này cung cấp lao động có kỹ năng cao hơn so với các nhóm khác.

• Một số nghiên cứu tình huống về ảnh hưởng của việc gia nhập WTO đưa ra viễn cảnh không sáng sủa lắm đối với các hộ gia đình sống ở những vùng nghèo. Theo Oxfam, tự do hóa thị trường gạo có tác động không rõ ràng đối với các hộ gia đình nhỏ. Theo đó người bán gạo được lợi do giá gạo cao nhưng đối với những hộ nghèo sinh sống ở vùng sâu vùng xa và các vùng còn nghèo, giá gạo tăng đồng nghĩa với khả năng lại rơi vào tình trạng nghèo lương thực do chỗ họ là

những người mua hơn là người bán lương thực. Giá lương thực cao gây tổn hại hơn là mang lại cho họ lợi ích cao hơn. Nhưng ở một góc độ khác, tình huống lại ngược lại: việc duy trì mức giá gạo thấp có thể đẩy những hộ gần ngưỡng nghèo quay trở lại tình trạng đói nghèo bởi thu nhập từ gạo không đủ bù đắp chi phí đầu vào cho sản xuất lương thực³.

Có thể nói, trong bối cảnh khu vực và thế giới có những biến chuyển sâu sắc và trước những đòi hỏi mới về cải cách và phát triển, thì đối với Việt Nam, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO là một lựa chọn tất yếu. Trong thế giới toàn cầu hóa và hội nhập hiện nay, đây là tiền đề đảm bảo tăng trưởng bền vững, tránh nguy cơ tụt hậu phát triển của một quốc gia đi sau như Việt Nam. Việc gia nhập WTO đem lại những lợi ích to lớn: các nguồn lực được phân bổ hiệu quả hơn, khả năng tiếp cận thị trường được mở rộng, môi trường đầu tư nước ngoài được cải thiện, các bất lợi về vị thế đàm phán trong tranh chấp thương mại được thu hẹp,... Tuy nhiên, chủ động hội nhập chỉ mới là điều kiện cần, mà chưa đủ nếu thiếu những cải cách sâu rộng trong nước. Những kết quả mong đợi chỉ đạt được nếu hội nhập là sản phẩm của một quá trình hành động tích cực và quyết liệt.

Vấn đề là ở chỗ về mặt dài hạn, *việc gia nhập WTO đòi hỏi và “buộc” Việt Nam phải đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế* chính là tác động quan trọng bậc nhất. Sau 20 năm

3. Phân tích một trường hợp cụ thể hơn, nghiên cứu của ActionAid (năm 2000) chỉ ra rằng tự do hoá thương mại sẽ làm giảm giá đường; do đó gây tác động xấu tới tình trạng nghèo đói của người trồng mía. Sản phẩm cà phê cũng cho một ví dụ tương tự. Ở Đắk Lắk, 70% thu nhập của các hộ gia đình là từ bán cà phê. Do vậy, sự biến động giá cà phê cũng như giá đầu vào cho trồng trọt cà phê đều có ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập của họ. Các “cú sốc” bất lợi về thương mại rất dễ đẩy những người trồng cà phê rơi vào tình trạng nghèo đói.

đổi mới, dường như khả năng tự duy trì động lực cải cách thể chế bên trong của nền kinh tế đã bị suy giảm trong khi Chính phủ Việt Nam vẫn khẳng định rằng tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Sự suy giảm động lực cải cách sẽ là một xu thế nguy hiểm. Trong trường hợp đó, hội nhập kinh tế quốc tế (gia nhập WTO), với những áp lực và cơ hội mà nó mang lại, được hy vọng và tin tưởng là sẽ tạo ra một động lực mạnh mẽ để tiếp tục duy trì và thúc đẩy quá trình cải cách thể chế của Việt Nam.

Trung Quốc đang kiểm chứng kinh nghiệm này. Đối với Trung Quốc, việc trở thành thành viên WTO đã giúp Trung Quốc duy trì, thậm chí đẩy mạnh hơn quá trình cải cách thể chế; nhờ đó, đem lại cho nền kinh tế khổng lồ này triển vọng duy trì nhịp độ tăng trưởng cao dài hạn.

Tự do hóa thương mại, hội nhập và gia nhập WTO chắc chắn sẽ gây ra những rủi ro, tổn phí kinh tế - xã hội nhất định (như sự đổ vỡ một số doanh nghiệp, ngành hàng, tình trạng thất nghiệp và bất bình đẳng thu nhập tăng), nhất là về ngắn hạn. Sự đánh đổi là phải chấp nhận. Điều quan trọng ở đây là Việt Nam cần có quyết tâm, nỗ lực vượt qua những rào cản lợi ích nhóm và tạo sự đồng thuận xã hội để thúc đẩy tiến trình hội nhập và đảm bảo hội nhập có hiệu quả.

IV. KẾT LUẬN: MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

8. *Việt Nam đang đứng trước ngưỡng cửa WTO.* Các cơ hội thị trường rộng mở gắn liền với áp lực cải cách thể chế, nâng cao năng lực cạnh tranh gia tăng sẽ tạo thành những động lực phát triển quan trọng nhất của giai đoạn tới. Việc có tạo ra và sử dụng tốt các động lực này không sẽ là cái quyết định việc gia nhập WTO và hội nhập vào nền kinh tế thế giới có thực sự tốt cho Việt Nam hay không.

Như đã nói, là nước gia nhập WTO muộn, Việt Nam phải chịu các điều kiện gia nhập khắt khe, thậm chí có thể nói là bất công, đặc biệt là đối với một nền kinh tế nghèo,

kém phát triển và lại đang chuyển đổi như Việt Nam. Tuy nhiên, kinh nghiệm của các nước đi trước, nhất là của một số nước gần kề và cũng mới gia nhập WTO như Trung Quốc và Campuchia, cho thấy rằng Việt Nam không được phép và cũng không có lý do gì đặc biệt để bị quan trước triển vọng "hậu gia nhập WTO". Vấn đề đặt ra là phải nghiêm túc xây dựng các kịch bản hội nhập - điều mà đến nay Việt Nam chưa làm. Trong các kịch bản này, cần chỉ rõ khả năng cái được, cái mất, người thua, kẻ thắng một cách cụ thể và có căn cứ. Các kịch bản hội nhập sẽ là cơ sở để xây dựng lộ trình hội nhập một cách chặt chẽ. Thời gian thực hiện các cam kết WTO đối với Việt Nam sẽ ngắn hơn so với các nước đi trước. Đây có thể là một điểm bất lợi. Song chính điều này buộc Việt Nam phải hành động một cách quyết liệt và bài bản hơn trong việc xây dựng lộ trình hội nhập. Nếu có một lộ trình hội nhập được thiết kế tốt, chắc chắn bước đi hội nhập của nền kinh tế và của doanh nghiệp sẽ tự tin, chắc chắn và hiệu quả hơn nhiều.

Đáng tiếc là cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa có một lộ trình hội nhập như vậy. Vì vậy, việc xây dựng lộ trình đó - trên cơ sở xác định các kịch bản hội nhập gắn sát với khả năng xảy ra trên thực tế, phải được coi là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong toàn bộ nỗ lực hội nhập của Việt Nam trong giai đoạn trước mắt.

9. *Để xây dựng lộ trình hội nhập, cần hình dung rõ các công việc chủ yếu đang đặt ra.* Đó là:

- Thay đổi mô hình tăng trưởng cho phù hợp với các điều kiện toàn cầu hóa và gia nhập WTO. Các nội dung chủ yếu của sự thay đổi là:

+ Chuyển từ mô hình dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên và vốn sang mô hình dựa vào nguồn nhân lực và công nghệ.

+ Chuyển từ mô hình tăng trưởng nghiêng về hướng nội, thay thế nhập khẩu sang mô hình hướng ngoại và định hướng cạnh tranh xuất khẩu.

+ Chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa vào nhà nước và khu vực doanh nghiệp nhà nước sang mô hình tăng trưởng dựa vào thị trường và khu vực tư nhân, trong đó, FDI là lực lượng dẫn dắt công nghệ, tài chính và thị trường, còn khu vực tư nhân nội địa làm nền tảng tạo việc làm và thu nhập.

- Hoàn chỉnh khung khổ pháp lý và hành chính phù hợp với các quy định WTO. Hiện nay, nhiệm vụ hoàn chỉnh khung khổ pháp lý đang diễn ra và thu được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, soạn thảo mới và điều chỉnh các đạo luật hiện có cho phù hợp với tinh thần WTO chỉ là một phần của câu chuyện, thậm chí, không phải là phần quan trọng nhất. Ý thức tuân thủ luật pháp của các công dân không cao, năng lực bộ máy công quyền yếu và hiệu lực thực thi luật pháp thấp đang là những điểm yếu căn bản và có tính truyền thống ở Việt Nam.

Cải cách hành chính, mặc dù được coi là khâu đột phá quan trọng, song lại đang là lĩnh vực có tiến triển chậm nhất. Đường như vẫn còn điểm không rõ ràng trong mục tiêu, nguyên tắc và logic tiến hành cải cách.

- Hoàn chỉnh hệ thống thể chế kinh tế thị trường. Đây là một mục tiêu quan trọng. Nó quyết định triển vọng Việt Nam được công nhận là nền kinh tế thị trường sau khi gia nhập WTO và bảo đảm cho Việt Nam tránh được những rủi ro và các tổn thất khi hội nhập.

Cho đến nay, nhiều thị trường yếu tố đầu vào cơ bản như thị trường đất đai và bất động sản, thị trường lao động và thị trường khoa học công nghệ vẫn chưa hình thành và vận hành thuận lợi. Bên cạnh đó, tình trạng chia cắt thị trường theo lãnh thổ vẫn chưa hoàn toàn được khắc phục. Sự can thiệp nhà nước theo kiểu hành chính - bao cấp vẫn còn nặng.

Chính phủ cần xây dựng một chương trình phát triển các thị trường theo một logic hợp lý cộng với sự tác động hỗ trợ khôn ngoan.

- Có chính sách phát triển các khu vực kinh tế phù hợp với nguyên tắc thị trường. Thực chất của nhiệm vụ này là:

+ Đẩy mạnh cải cách thực chất khu vực doanh nghiệp nhà nước bằng các giải pháp thị trường; đưa ra lộ trình cắt giảm mạnh tỷ lệ đầu tư nhà nước, chủ yếu là đầu tư nhà nước nhằm phát triển khu vực doanh nghiệp nhà nước, trong tổng đầu tư xã hội.

+ Thực hiện Chương trình phát triển doanh nghiệp quốc gia mà đối tượng chủ yếu là khu vực doanh nghiệp tư nhân.

+ Đề cao hơn nữa vai trò của khu vực FDI, coi đây là lực lượng đóng vai trò quyết định trong việc thực thi chiến lược CNH, HDH rút ngắn, nâng cao tiềm lực kinh tế và sức cạnh tranh của Việt Nam, ít nhất là trong giai đoạn 10 năm tới. Cần thực hiện một Chương trình hành động quốc gia nhằm biến Việt Nam thành địa chỉ thu hút FDI hấp dẫn nhất Đông Nam Á trong vòng 1-2 năm.

- Quyết liệt nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và năng lực cạnh tranh doanh nghiệp.

+ Ở góc độ vĩ mô, Chính phủ cần tập trung giải quyết hai vấn đề lớn: *một là*, cung cấp cơ sở hạ tầng (cứng và mềm); *hai là*, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Cơ sở hạ tầng yếu kém và nguồn nhân lực kỹ năng và năng suất thấp là hai yếu tố quan trọng bậc nhất làm tăng chi phí kinh doanh của doanh nghiệp hiện nay.

+ Ở cấp độ doanh nghiệp, có rất nhiều việc phải làm để nâng cao năng lực cạnh tranh. Trong số này, phải kể đến việc: i) Xây dựng đội ngũ cán bộ quản trị kinh doanh chuyên nghiệp và có năng lực; ii) Tổ chức lại để hợp lý hóa hoạt động ở tất cả các khâu; iii) Đổi mới công nghệ; iv) Áp dụng các hình thức kinh doanh hiện đại.

+ Chú trọng nâng cao năng lực của hệ thống tài chính - ngân hàng.

- Công khai hóa thông tin và cung cấp thông tin đầy đủ cho xã hội. Đây là điều

kiện tiên quyết để hội nhập thành công. Nhưng đây cũng đang là một khâu rất yếu ở Việt Nam. Việc xác lập hệ thống cung cấp thông tin này đòi hỏi phải bắt đầu từ việc tuyên chiến với các nhóm lợi ích độc quyền hiện đang có ảnh hưởng mạnh mẽ trong việc đề xuất và thực hiện các chiến lược và chính sách phát triển.

Trên đây là một số vấn đề liên quan đến việc Việt Nam gia nhập WTO được nêu ra một cách sơ bộ và chủ yếu từ tầm nhìn vĩ mô. Chắc chắn còn nhiều vấn đề cần được thảo luận một cách kỹ càng hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. CIEM: Kinh tế Việt Nam 2005.
2. Đỗ Hoài Nam, Võ Đại Lực (Chủ biên): Hướng tới cộng đồng kinh tế Đông Á. Nxb. Thế giới, 2004.
3. Le Quoc Phuong: "Vietnam's International Economic Integration: An Assessment and Implications". In Pham Do Chi and Tran Nam Binh (eds.), Vietnam's Economy Entering XXI Century, Hanoi, 2001.

4. Nguyen Chan and Tran Kim Dung: "Development of CGE Model to Evaluate Tariff Policy in Vietnam". Paper presented at the final dissemination seminar of the MIMAP Vietnam modeling Project. Hanoi, August 2001.
5. GS.TS. Nguyễn Văn Thường; GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn (Chủ biên): Kinh tế Việt Nam năm 2005. Trước ngưỡng cửa của WTO. Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, 2006.
6. Nhiều tác giả: Để kinh tế Việt Nam có thể khởi sắc. Nxb Trẻ và Tạp chí Tia sáng, 2006.
7. OXFAM: Báo cáo số 67 (2004) và số 74 (2005).
8. Pham Lan Huong: Impacts of Trade and Investment Policy on Income Distribution in Vietnam Using a General Equilibrium Framework". Ph.D Thesis. Australia National University, 2000.
9. Roland-Holst and others: Việt Nam gia nhập WTO: Dự đoán kinh tế đến năm 2020. CIEM-NIAS 2002.
10. Trần Văn Thọ: Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hóa Việt Nam. Nxb Chính trị quốc gia, 2005.
11. Trần Đình Thiên: Liên kết kinh tế ASEAN trong thập niên đầu thế kỷ XXI: xu thế và triển vọng. Nxb Thế giới, 2005.
12. Võ Đại Lực (chủ biên): Trung Quốc gia nhập WTO: thời cơ và thách thức. Nxb. Khoa học xã hội, 2004.